

Vietnam Daily Review

Tâm lí lạc quan, VN Index tiếp tục đà tăng

Dự đoán xu hướng thị trường

|                     | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|---------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 24/8/2020      |          | •         |          |
| Tuần 24/8-28/8/2020 |          | •         |          |
| Tháng 7/2020        |          | •         |          |

Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** VNIndex tăng mạnh từ đầu phiên sáng và duy trì sắc xanh trong suốt phiên giao dịch. Dòng tiền đầu tư duy trì trạng thái tích cực khi có 17/19 nhóm ngành tăng điểm. Trong khi đó, khối ngoại đã có phiên bán ròng trở lại trên sàn HSX, sau khi đã mua ròng ở phiên hôm qua, đồng thời tiếp tục bán ròng trên sàn HNX. Thanh khoản thị trường tăng nhẹ so với phiên hôm trước. Ngoài ra, độ rộng thị trường ở trạng thái tích cực với 302 mã tăng điểm cho thấy tâm lý nhà đầu tư đang trở lên lạc quan hơn. Theo đánh giá của chúng tôi, những thông tin tiếp theo đến từ sự hồi phục kinh tế của Việt Nam và thế giới sẽ có thể giúp VN Index duy trì đà tăng nhẹ trong những phiên tới, trước khi điều chỉnh ở những mốc điểm tiếp theo.

**Hợp đồng tương lai:** Tất cả các HĐTL đều tăng điểm đồng thuận với xu hướng chung của chỉ số. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 790 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 21/8/2020, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

**Danh mục đáng chú ý trong ngày:** Theme\_Chiến tranh thương mại\_2.5%

Phân tích kỹ thuật: GVR\_Tiếp đà tăng trưởng (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index +6.57 điểm, đóng cửa 854.78. HNX-Index +1.46 điểm, đóng cửa 122.64.
- Kéo chỉ số tăng: CTG (+1.1); BID (+0.81); GAS (+0.55); VPB (+0.39); TCB (+0.35).
- Kéo chỉ số giảm: VHM (-0.47); VCB (-0.1); VCF (-0.05); DAT (-0.05); STG (-0.03).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 4,463 tỷ đồng, +7.67% so với phiên hôm trước.
- Biên độ dao động là 6.76 điểm. Thị trường có 302 mã tăng, 66 mã tham chiếu và 84 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: -271.43 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm VCB (-71.9 tỷ), VNM (-54 tỷ) và VHM (-38 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị -4.8 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

|                               |              |
|-------------------------------|--------------|
| VN-INDEX                      | 854.78       |
| Giá trị: 4463.19 tỷ           | 6.57 (0.77%) |
| Khối ngoại (ròng): -271.43 tỷ |              |

|                            |             |
|----------------------------|-------------|
| HNX-INDEX                  | 122.64      |
| Giá trị: 467.76 tỷ         | 1.46 (1.2%) |
| Khối ngoại (ròng): -4.8 tỷ |             |

|                              |              |
|------------------------------|--------------|
| UPCOM-INDEX                  | 57.39        |
| Giá trị: 0.33 tỷ             | 0.15 (0.26%) |
| Khối ngoại (ròng): -16.03 tỷ |              |

| Thông số vĩ mô                 |         |        |
|--------------------------------|---------|--------|
|                                | Giá trị | %      |
| Giá dầu                        | 42.6    | -0.47% |
| Giá vàng                       | 1,933   | -0.73% |
| Tỷ giá USD/VND                 | 23,176  | 0.04%  |
| Tỷ giá EUR/VND                 | 27,555  | 0.40%  |
| Tỷ giá JPY/VND                 | 21,962  | 0.29%  |
| LS liên NH 1 tháng             | 0.4%    | 30.29% |
| LS TPCP 5 năm                  | 1.8%    | 0.00%  |
| Nguồn: Bloomberg, BSC Research |         |        |

| Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng) |         |         |         |
|------------------------------------|---------|---------|---------|
| Top mua                            | Giá trị | Top bán | Giá trị |
| PHR                                | 61.4    | VCB     | 71.9    |
| KSB                                | 11.1    | VNM     | 54.0    |
| DPM                                | 8.1     | VHM     | 38.0    |
| GVR                                | 5.2     | HPG     | 30.7    |
| STB                                | 4.5     | VIC     | 25.8    |
| Nguồn: BSC Research                |         |         |         |

Mục lục

|                            |          |
|----------------------------|----------|
| Tổng quan thị trường       | Trang 1  |
| i-INVEST                   | Trang 2  |
| Tín hiệu hàng hóa          | Trang 3  |
| Tín hiệu cổ phiếu          | Trang 4  |
| Khuyến nghị ngắn hạn       | Trang 5  |
| Thị trường phái sinh       | Trang 6  |
| Câu chuyện cuối tuần       | Trang 7  |
| Danh mục cổ phiếu hàng đầu | Trang 8  |
| Thống kê thị trường        | Trang 9  |
| Khuyến nghị dài hạn        | Trang 10 |
| Báo cáo mới nhất           | Trang 11 |
| iBroker                    | Trang 12 |
| Khuyến cáo sử dụng         | Trang 13 |

\* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme\_Chiến tranh thương mại\_2.5%

| Danh mục                         | Hiệu suất danh mục                                          |       |       |       |         |        | Độ lệch chuẩn |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|---------|--------|---------------|
|                                  | Ngày                                                        | Tuần  | Tháng | Quý   | Nửa năm | Năm    |               |
| Chủ đề<br>(Click để xem báo cáo) | 21/25 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX |       |       |       |         |        |               |
| Chiến tranh thương mại           | 2.5%                                                        | 4.3%  | 15.3% | 10.9% | 10.9%   | -4.0%  | 33.3%         |
| Vật liệu Xây dựng                | 1.9%                                                        | 4.3%  | 13.2% | 10.1% | 10.1%   | 7.5%   | 30.9%         |
| Corona Avengers                  | 1.9%                                                        | 1.2%  | 12.1% | 5.7%  | 5.7%    | 1.9%   | 39.3%         |
| Ngân Hàng                        | 1.8%                                                        | 3.2%  | 12.9% | 9.7%  | 9.7%    | 0.2%   | 36.6%         |
| VN FinSelect                     | 1.8%                                                        | 1.7%  | 7.8%  | 2.9%  | 2.9%    | -8.2%  | 32.4%         |
| Cổ phiếu đầu ngành tài chính     | 1.8%                                                        | 1.6%  | 8.0%  | 3.3%  | 3.3%    | -8.1%  | 34.2%         |
| VN Diamond                       | 1.7%                                                        | 1.8%  | 8.9%  | 3.9%  | 3.9%    | -14.5% | 33.6%         |
| Bất động sản Khu công nghiệp     | 1.6%                                                        | 5.8%  | 15.8% | 17.9% | 17.9%   | 18.8%  | 34.1%         |
| Bảo hiểm & Chứng khoán           | 1.6%                                                        | 3.5%  | 10.5% | 5.2%  | 5.2%    | -1.2%  | 32.9%         |
| Đầu tư công                      | 1.6%                                                        | 2.3%  | 15.0% | 11.6% | 11.6%   | 5.3%   | 31.9%         |
| Cổ phiếu hết room ngoại          | 1.4%                                                        | 2.0%  | 10.7% | 6.6%  | 6.6%    | -9.8%  | 32.5%         |
| Bất động sản & Khu công nghiệp   | 1.4%                                                        | 0.9%  | 11.9% | 10.6% | 10.6%   | -2.1%  | 27.2%         |
| Top 10 cổ phiếu VN30             | 1.3%                                                        | 1.4%  | 8.5%  | 7.1%  | 7.1%    | -6.1%  | 30.9%         |
| Cổ tức cao - Thanh khoản tốt     | 1.2%                                                        | 1.8%  | 8.4%  | 4.9%  | 4.9%    | 7.2%   | 23.0%         |
| Lãi suất giảm                    | 1.2%                                                        | 3.6%  | 14.5% | 10.3% | 10.3%   | 6.9%   | 34.9%         |
| Dầu khí                          | 1.2%                                                        | 1.1%  | 12.3% | 1.7%  | 1.7%    | -22.2% | 42.4%         |
| Nước & Năng lượng                | 1.1%                                                        | 1.2%  | 8.8%  | 9.6%  | 9.6%    | -1.4%  | 28.5%         |
| Tăng trưởng - định giá hấp dẫn   | 1.1%                                                        | 1.1%  | 10.3% | 5.2%  | 5.2%    | -15.6% | 35.3%         |
| Cổ phiếu ngành Dược              | 1.1%                                                        | 4.2%  | 6.2%  | 13.5% | 13.5%   | 4.0%   | 23.7%         |
| Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền       | 1.0%                                                        | 0.6%  | 8.7%  | 6.1%  | 6.1%    | -5.7%  | 29.9%         |
| Xây dựng                         | 0.9%                                                        | 2.1%  | 14.0% | 11.3% | 11.3%   | 2.9%   | 33.0%         |
| Hàng tiêu dùng                   | 0.5%                                                        | 1.4%  | 9.5%  | 4.5%  | 4.5%    | -4.1%  | 31.8%         |
| MSCI frontier 100 Việt Nam       | 0.4%                                                        | -0.4% | 5.3%  | 3.2%  | 3.2%    | -10.7% | 27.5%         |
| FTSE Việt Nam                    | 0.2%                                                        | -0.6% | 4.4%  | 2.6%  | 2.6%    | -8.4%  | 27.6%         |
| Stay-at-home                     | -0.3%                                                       | 3.1%  | 11.7% | 7.4%  | 7.4%    | 12.3%  | 37.0%         |

|          |                                                             |      |       |      |      |        |       |
|----------|-------------------------------------------------------------|------|-------|------|------|--------|-------|
| Mục tiêu | 5/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX |      |       |      |      |        |       |
| L32      | 1.6%                                                        | 1.1% | 9.6%  | 4.9% | 4.9% | -15.3% | 33.8% |
| M31      | 1.6%                                                        | 1.2% | 10.8% | 6.9% | 6.9% | -7.2%  | 33.7% |
| S32      | 1.4%                                                        | 0.6% | 9.8%  | 3.7% | 3.7% | -16.0% | 36.8% |
| L11      | 1.2%                                                        | 1.8% | 9.7%  | 5.8% | 5.8% | -6.1%  | 27.1% |
| L22      | 1.0%                                                        | 1.5% | 11.3% | 6.1% | 6.1% | -10.0% | 30.7% |
| S11      | 0.7%                                                        | 1.3% | 9.6%  | 7.5% | 7.5% | 6.7%   | 28.5% |
| S21      | 0.7%                                                        | 2.2% | 12.2% | 8.1% | 8.1% | -6.6%  | 30.5% |
| M12      | 0.6%                                                        | 1.3% | 9.5%  | 4.7% | 4.7% | -6.7%  | 28.0% |
| M22      | 0.6%                                                        | 0.9% | 8.9%  | 5.5% | 5.5% | 0.0%   | 28.4% |

|                |                                                                   |      |       |      |      |       |       |
|----------------|-------------------------------------------------------------------|------|-------|------|------|-------|-------|
| Khẩu vị Rủi ro | 3/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX |      |       |      |      |       |       |
| LOW1           | 1.0%                                                              | 1.2% | 9.0%  | 3.3% | 3.3% | -7.3% | 28.4% |
| MID1           | 0.9%                                                              | 2.0% | 10.3% | 9.1% | 9.1% | 5.3%  | 28.2% |
| HIGH3          | 0.8%                                                              | 1.1% | 8.5%  | 3.9% | 3.9% | -9.8% | 31.2% |

|           |      |      |      |      |      |        |       |
|-----------|------|------|------|------|------|--------|-------|
| INDEX     |      |      |      |      |      |        |       |
| VNINDEX   | 0.8% | 0.5% | 7.1% | 3.6% | 3.6% | -11.1% | 26.9% |
| VN30INDEX | 1.0% | 0.2% | 7.1% | 3.0% | 3.0% | -9.7%  | 28.2% |

\*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

| Danh mục | Tổng số | Ngày  |      | Tuần  |      | Tháng |      |
|----------|---------|-------|------|-------|------|-------|------|
|          |         | Thắng | Thua | Thắng | Thua | Thắng | Thua |
| Chủ đề   | 25      | 21    | 4    | 23    | 2    | 22    | 3    |
| Mục tiêu | 9       | 5     | 4    | 9     | 0    | 9     | 0    |
| Rủi ro   | 3       | 3     | 0    | 3     | 0    | 3     | 0    |

\*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:  
Vũ Quốc Khánh

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>  
khanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 21/8

| *Mặt hàng | Đơn vị         | Giá     | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|-----------|----------------|---------|--------|--------|---------|---------|------------------|-------------------|
| Dầu WTI   | USD/barrel     | 42.68   | -0.49% | 0.00%  | 4.30%   | -18.94% | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Dầu Brent | USD/barrel     | 45.15   | -0.68% | -0.60% | 3.90%   | -21.19% | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Xăng      | USDcent/gallon | 126.20  | -1.64% | 1.50%  | 4.00%   | -21.40% | PLX, OIL         | HVN, VJC          |
| Vàng      | USD/ounce      | 1990.80 | -0.58% | 3.90%  | 9.50%   | 30.18%  | PNJ              | PNJ               |
| Bạc       | USD/ounce      | 27.66   | -0.04% | 8.40%  | 38.90%  | 49.76%  | PNJ              | PNJ               |
| Đậu tương | UScent/bushel  | 911.50  | -0.25% | 3.20%  | 1.30%   | -1.78%  | HKB              | DBC, QNS          |
| Lúa mì    | UScent/bushel  | 520.00  | 0.48%  | 4.00%  | -1.70%  | 3.02%   |                  | AFX               |
| Sữa       | USD /cwt       | 19.84   | -0.05% | 2.30%  | -11.80% | 16.43%  | VNM, GTN         | KDC               |
| Cao su    | JPY/kg         | 167.43  | -0.30% | 4.60%  |         |         | DPR, PHR         | SRC, CSM          |
| Đường     | US cent/lb     | 12.89   | -1.30% | 1.20%  | 9.90%   | -0.92%  | SBT, LSS         | VNM, GTN          |
| Cà phê    | UScent/lb      | 121.05  | 3.07%  | 6.60%  | 15.50%  | 11.82%  | CTP, DLG         | VCF, CTP          |
| Đồng      | USD/ton        | 6567.50 | 1.88%  | 2.80%  | 1.90%   | 15.00%  | MSN, ACM         | CAV, SAM          |
| Thép      | USD/ton        | 552.47  | -0.36% | 1.00%  | 3.70%   |         | HSG, HPG         | PC1, CTD          |
| Nhôm      | USD/ton        | 1773.50 | 1.00%  | -0.70% | 6.70%   | -0.48%  |                  | CAV, SAM          |
| Quặng sắt | USD/ton        | 123.45  | 0.59%  | 4.50%  | 16.60%  |         | HSG, HPG         | HSG, HPG          |
| Than đá   | USD/ton        | 52.15   | -0.10% | -1.20% | -9.80%  | -29.86% | HLC, NBC         | HT1, BCC          |

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 9 US cent lên 45.46 USD/thùng, và dầu WTI duy trì tại 42.89 USD/thùng.
- hội đồng kỹ thuật cho biết mức tuân thủ theo thỏa thuận cắt giảm sản lượng của OPEC+ trong tháng 7 từ 95 tới 97%. OPEC+ sẽ tổ chức một cuộc họp hội đồng bộ trưởng trong ngày 19/8.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.9% lên 2,004.21 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 12/2020 trên sàn New York tăng 0.7% lên 2,013.1 USD.
- Chỉ số USD xuống thấp nhất kể từ tháng 5/2018 và lợi suất trái phiếu kho bạc 10 năm giảm. Cũng hỗ trợ vàng, Bộ trưởng Tài chính Mỹ Steven Mnuchin cho biết Tổng thống Mỹ muốn tiếp tục cứu trợ kinh tế nhiều hơn trong bối cảnh đại dịch

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2021 trên sàn Đại Liên tăng 3.5% lên 863 CNY (124.51 USD)/tấn, tăng phiên thứ 4 liên tiếp. Hợp đồng giao tháng 9 tại Singapore tăng 3% lên 120.42 USD/tấn, tăng phiên thứ 3 liên tiếp. Việc gián đoạn nguồn cung bởi đại dịch Covid-19 cũng sẽ hỗ trợ giá thành phần sản xuất thép này, trước khi giá yếu đi vào năm tới.
- Trên sàn Thượng Hải giá thép cây kỳ hạn tháng 10/2020 tăng 0.7%, trong khi thép cuộn cán nóng tăng 1%.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 1/2021 trên sàn giao dịch Osaka (OSE) tăng 0.4 JPY hay 0.2% lên 176.9 JPY/kg. Trên sàn Thượng Hải, cao su kỳ hạn tháng 1/2021 tăng 20 CNY lên 12,440 CNY/tấn.
- Giá cao su Nhật Bản tăng do các nhà sản xuất tại nền kinh tế lớn thứ 3 thế giới này cho biết họ tự tin nhất trong tháng 8 về tình trạng kinh doanh 4 tháng

Giá nông sản

- Đường thô kỳ hạn tháng 10 trên sàn ICE giảm 0.17 US cent hay 1.3% xuống 12.89 US cent/lb, Đường trắng kỳ hạn tháng 10 trên sàn London giảm 6.3 USD hay 1.7% xuống 373.4 USD/tấn.
- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 12/2020 trên sàn ICE tăng 3.6 US cent hay 3.1% lên 1.2105 USD/lb. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 11/2020 trên sàn London tăng 18 USD hay 1.3% lên 1,396 USD/tấn.

|             | 21/8    | % 21/8 | 20/8    | % 20/8 | % Tuần | % Tháng |
|-------------|---------|--------|---------|--------|--------|---------|
| VN INDEX    | 854.78  | 0.77%  | 848.21  | -0.35% | 0.47%  | -0.04%  |
| S&P 500     |         |        | 3385.51 | 0.32%  | 0.36%  | 3.94%   |
| HĐTL S&P500 | 3378.00 | -0.08% | 3380.75 | 0.24%  | 0.49%  | 3.45%   |
| Shang- hai  | 3380.68 | 0.50%  | 3363.90 | -1.30% | 0.61%  | 1.43%   |
| Euro Stoxx  | 3281.10 | 0.22%  | 3273.98 | -1.32% | -0.72% | -2.66%  |

Phân tích kỹ thuật

GVR\_Tiếp đà tăng trưởng

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Nằm trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Ở trên giá trị 50 nhưng chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: EMA xuất hiện Golden Cross.

**Nhận định:** GVR vẫn đang ở trong xu hướng tăng từ đầu tháng 8 đến nay sau khi đã dờn về vùng hỗ trợ xung quanh giá 10. Thanh khoản cổ phiếu trong những phiên gần đây vẫn đang duy trì giá trị ổn định. Các chỉ báo kỹ thuật hiện đều đang ở trong trạng thái tích cực. Hôm nay, các đường EMA vừa xuất hiện Golden Cross đồng thời chỉ báo động lượng RSI vẫn chưa đi vào vùng quá mua nên cổ phiếu có thể duy xu hướng tăng trong thời gian tới. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của GVR nằm tại khu vực 11.5. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại xung quanh giá 13-13.5, cắt lỗ nếu ngưỡng 11.4 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Phân tích cơ bản về cổ phiếu

**KQKD quý 1.2020:** DT và LNST lần lượt đạt 2,744.5 tỷ đồng (-20% yoy) và 336 tỷ đồng (+7% yoy). Biên LNG duy trì ở mức 19%. - Trong đó (1) kinh doanh mủ cao su sụt giảm -33% do cầu cao su xuất khẩu giảm mạnh, biên LNG mủ cao su đạt 15% giảm từ mức 19% năm 2019 (2) doanh thu kinh doanh gỗ +15% yoy có biên LNG giảm mạnh đạt mức 14% từ mức 26% năm 2019 do áp lực cạnh tranh gay gắt, (3) kinh doanh các sản phẩm từ mủ cao su +35% yoy, biên LNG tăng mạnh từ mức 5.5% (năm 2019) lên 13.3%, chúng tôi cho rằng các sản phẩm từ cao su như găng tay, dụng cụ y tế tăng mạnh do được hưởng lợi từ việc phòng chống đại dịch Covid . - LNST tăng chủ yếu đến từ việc (1) hoàn thành việc trích lập nợ phải thu khó đòi dẫn đến chi phí quản lý DN giảm -9%yoy (2) Doanh thu tài chính tăng mạnh đạt 239 tỷ (+136% yoy) chủ yếu là khoản thu lãi tiền gửi 194 tỷ đồng (gấp 2 lần cùng kỳ).

**Kế hoạch 2020.** Doanh thu đạt 24.647 tỷ đồng (+7.76% yoy), LNTT đạt 4.961 tỷ đồng (+6.57%yoy) trong đó Tổng sản lượng khai thác từ 360.000 tấn trở lên, tăng 8,66% so với năm 2019; thu mua 73.000 tấn, sản lượng tiêu thụ kế hoạch 433.000 tấn, tăng 4,79% so với năm 2019. Lĩnh vực kinh doanh chiếm tỷ trọng doanh thu cao nhất là kinh doanh mủ cao su bị sụt giảm mạnh do giá bán cao su vẫn còn rất thấp; khối sản phẩm gỗ và công nghiệp cao su đang chịu áp lực cạnh tranh; khối khu công nghiệp chưa có tín hiệu rõ ràng về cơ chế thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đặc biệt là ảnh hưởng nghiêm trọng của dịch bệnh Covid-19.

Chi tiết tham khảo BSC – iBroker: Express GVR 2020Q2

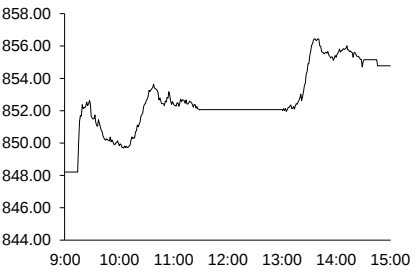
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%     |
|-------------------------------|--------|
| Truyền thông                  | -0.82% |
| Viễn thông                    | -0.14% |
| Bất động sản                  | 0.08%  |
| Du lịch và Giải trí           | 0.20%  |
| Bán lẻ                        | 0.38%  |
| Thực phẩm và đồ uống          | 0.44%  |
| Dầu khí                       | 0.52%  |
| Công nghệ Thông tin           | 0.88%  |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 0.94%  |
| Tài nguyên Cơ bản             | 1.08%  |
| Xây dựng và Vật liệu          | 1.09%  |
| Ô tô và phụ tùng              | 1.11%  |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | 1.13%  |
| Y tế                          | 1.17%  |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 1.21%  |
| Ngân hàng                     | 1.36%  |
| Bảo hiểm                      | 1.44%  |
| Dịch vụ tài chính             | 1.65%  |
| Hóa chất                      | 1.81%  |

Hình 1

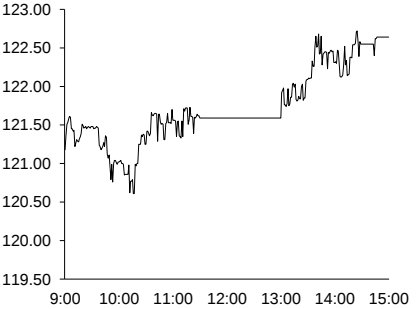
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

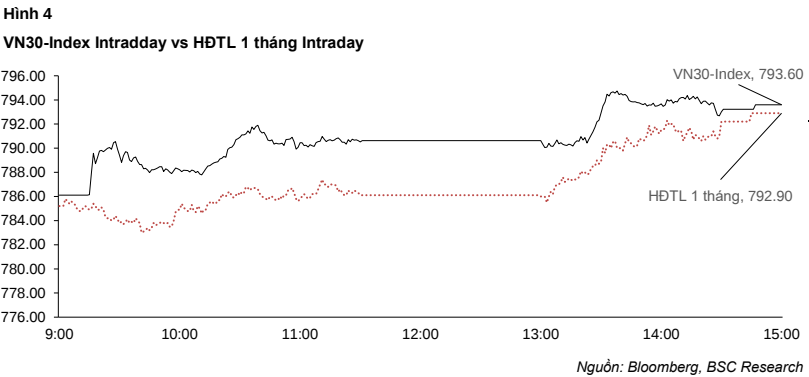
| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo               | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Giá hiện tại | Số ngày nắm giữ            | Lãi / Lỗ | Khuyến nghị hiện tại     |
|-----------------|-------|-----------------------------------|--------------|------------|--------------|----------------------------|----------|--------------------------|
| 8/20/2020       | SHB   | 13.4                              | 15.4         | 12.6       | 13.4         | 1                          | 0.00%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 8/19/2020       | TCB   | 20.2                              | 21.5         | 19.2       | 20.35        | 2                          | 0.74%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 8/18/2020       | MBB   | 17                                | 18           | 16.2       | 17.3         | 3                          | 1.76%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 8/17/2020       | VTP   | 138.6                             | 166.6        | 131.6      | 138.3        | 4                          | -0.22%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 8/13/2020       | PLX   | 46.6                              | 48.3         | 44.6       | 46.55        | 8                          | -0.11%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 8/12/2020       | GAS   | 71.2                              | 76           | 69.5       | 72           | 9                          | 1.12%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 8/11/2020       | ACB   | 19.55                             | 23.09        | 18.86      | 21.2         | 10                         | 8.44%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 8/10/2020       | VEA   | 44.4                              | 46.5         | 41.5       | 42.8         | 11                         | -3.60%   | Cần nhắc đóng vị thế (*) |
| 8/7/2020        | C32   | 22.97                             | 24.72        | 21.78      | 23.7         | 14                         | 3.18%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 8/6/2020        | LCG   | 8.28                              | 11.2         | 7.4        | 9.1          | 15                         | 9.90%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 8/4/2020        | HVN   | 23.05                             | 27           | 21.5       | 24.2         | 17                         | 4.99%    | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 8/3/2020        | CTD   | 70.1                              | 85           | 66         | 78.1         | 18                         | 11.41%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 7/30/2020       | VSC   | 30.9                              | 35           | 27.5       | 32.85        | 22                         | 6.31%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 7/29/2020       | NRC   | 11.8                              | 15.34        | 10.08      | 13.9         | 23                         | 17.80%   | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 7/1/2020        | HAX   | 12.8                              | 15           | 11         | 13           | 51                         | 1.56%    | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 6/26/2020       | DGC   | 33.98                             | 36.03        | 28.32      | 33.8         | 56                         | -0.53%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 6/24/2020       | TRC   | 30.69                             | 38.61        | 27.23      | 31.1         | 58                         | 1.34%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 6/18/2020       | HPG   | 21.93                             | 26.18        | 19.64      | 24.35        | 64                         | 11.04%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 6/16/2020       | VHM   | 74.9                              | 90           | 70         | 79.5         | 66                         | 6.14%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 6/5/2020        | VHC   | 37.2                              | 42           | 30.5       | 38.7         | 77                         | 4.03%    | Có thể tiếp tục mua      |
| Chú thích:      |       | (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt |              |            |              | (**) Tiệm cận giá mục tiêu |          |                          |

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo                                | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ       | Trạng thái | Số ngày nắm giữ | Lãi / Lỗ |
|------------------------------------------------|-------|---------------------|--------------|------------------|------------|-----------------|----------|
| 8/14/2020                                      | DVN   | 12.3                | 13.9         | 11.5             | TP         | 4               | 13.01%   |
| 8/5/2020                                       | C4G   | 8.2                 | 8.6          | 7.3              | TP         | 1               | 4.88%    |
| 7/31/2020                                      | SNZ   | 25                  | 27.5         | 22.5             | TP         | 6               | 10.00%   |
| 7/28/2020                                      | SZC   | 23.1                | 25.5         | 21               | TP         | 2               | 10.39%   |
| 7/27/2020                                      | GIL   | 18.9                | 20.5         | 17.5             | TP         | 4               | 8.47%    |
| 7/24/2020                                      | CII   | 18                  | 22           | 17               | SL         | 3               | -5.56%   |
| 7/23/2020                                      | IDJ   | 13.3                | 17           | 12               | SL         | 4               | -9.77%   |
| 7/22/2020                                      | HAH   | 10.95               | 13           | 10               | SL         | 5               | -8.68%   |
| 7/21/2020                                      | TDT   | 10.2                | 12           | 9                | SL         | 10              | -11.76%  |
| 7/20/2020                                      | HT1   | 14                  | 16           | 13.5             | SL         | 4               | -3.57%   |
| 7/17/2020                                      | BFC   | 12.5                | 14           | 11.5             | SL         | 7               | -8.00%   |
| 7/16/2020                                      | MPC   | 27.8                | 33           | 26               | SL         | 8               | -6.47%   |
| 7/15/2020                                      | FRT   | 25.4                | 29           | 21.5             | SL         | 12              | -15.35%  |
| 7/14/2020                                      | DPM   | 14.9                | 16           | 14               | SL         | 10              | -6.04%   |
| 7/13/2020                                      | GVR   | 11.9                | 14           | 11               | SL         | 14              | -7.56%   |
| Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất |       |                     |              | TP - Đã chốt lời |            | SL - Đã cắt lỗ  |          |

| Thống kê           | Số khuyến nghị lãi | Số khuyến nghị lỗ | Hiệu suất lãi | Hiệu suất lỗ | Hiệu suất bình quân | Nắm giữ bình quân |
|--------------------|--------------------|-------------------|---------------|--------------|---------------------|-------------------|
| Cổ phiếu chưa chốt | 16                 | 4                 | 5.61%         | -1.11%       | 4.27%               | 26                |
| Cổ phiếu đã chốt   | 13                 | 22                | 12.01%        | -8.34%       | -0.78%              | 13                |

## Thị trường hợp đồng tương lai



**Bảng 4**  
**Hợp đồng tương lai**

| CK        | Đóng   | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD    | Đáo hạn    | Số ngày* |
|-----------|--------|--------|---------|--------|---------|------------|----------|
| VN30F2008 | 786.10 | -0.87% | -7.50   | 7.6%   | 147,705 | 8/20/2020  | 0        |
| VN30F2009 | 792.90 | 1.47%  | -0.70   | 251.0% | 145,073 | 9/17/2020  | 27       |
| VN30F2012 | 783.90 | 1.17%  | -9.70   | 13.4%  | 76      | 12/17/2020 | 118      |
| VN30F2103 | 784.00 | 1.37%  | -9.60   | -47.3% | 39      | 3/18/2021  | 209      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- Nhận định:**
- VN30 Index tăng 7.49 điểm lên mức 793.6 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VPB, TCB, CTG, STB và HPG tác động mạnh đến trạng thái tăng của VN30. Chỉ số VN30 tăng dần từ đầu phiên sáng đến cuối phiên chiều. VN30 có thể sẽ xuất hiện sự điều chỉnh trong tuần giao dịch tới.
  - Tất cả các HĐTL đều tăng điểm đồng thuận với xu hướng chung của chỉ số. Xét về khối lượng giao dịch, hầu hết các hợp đồng đều tăng, ngoại trừ VN30F2103. Tất cả các hợp đồng đều tăng về vị thế mở. Điều này báo hiệu trong thời gian tới các hợp đồng tương lai có thể sẽ xuất hiện những biến động mạnh. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 790 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

## Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã         | Đáo hạn    | Số ngày | CR                                                           | KLGD      | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày | Giá Lý thuyết*                                        | Price/ Value | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|------------|------------|---------|--------------------------------------------------------------|-----------|---------------|---------------|--------|--------|-------------------------------------------------------|--------------|-------------|---------------|----------|
| CSTB2003   | 9/16/2020  | 26      | 1:1                                                          | 463,050   | 43.55%        | 1,360         | 610    | 17.31% | 501                                                   | 1.22         | 12,471      | 11,111        | 11,050   |
| CVPB2007   | 10/29/2020 | 69      | 2:1                                                          | 249,600   | 46.58%        | 1,700         | 840    | 15.07% | 795                                                   | 1.06         | 25,900      | 22,500        | 21,900   |
| CDPM2002   | 12/16/2020 | 117     | 1:1                                                          | 151,450   | 42.76%        | 1,700         | 2,860  | 14.40% | 1,662                                                 | 1.72         | 16,952      | 15,252        | 15,400   |
| CSTB2004   | 11/30/2020 | 101     | 1:1                                                          | 546,180   | 43.55%        | 1,400         | 1,080  | 13.68% | 1,099                                                 | 0.98         | 12,400      | 11,000        | 11,050   |
| CVPB2006   | 11/30/2020 | 101     | 1:1                                                          | 131,940   | 46.58%        | 3,400         | 1,320  | 11.86% | 1,441                                                 | 0.92         | 27,400      | 24,000        | 21,900   |
| CMWG2009   | 10/23/2020 | 63      | 8:1                                                          | 438,230   | 41.02%        | 1,600         | 880    | 8.64%  | 736                                                   | 1.20         | 94,800      | 82,000        | 82,000   |
| CREE2004   | 10/23/2020 | 63      | 3:1                                                          | 197,000   | 28.78%        | 1,570         | 2,320  | 7.41%  | 2,141                                                 | 1.08         | 34,210      | 29,500        | 35,600   |
| CHPG2008   | 11/30/2020 | 101     | 1:1                                                          | 48,250    | 38.61%        | 4,100         | 3,830  | 4.36%  | 854                                                   | 4.49         | 32,100      | 28,000        | 24,350   |
| CFPT2003   | 11/9/2020  | 80      | 1:1                                                          | 38,360    | 32.84%        | 7,300         | 9,010  | 4.04%  | 2,042                                                 | 4.41         | 57,300      | 50,000        | 47,400   |
| CHDB2006   | 10/8/2020  | 48      | 2:1                                                          | 138,090   | 40.86%        | 2,180         | 1,850  | 3.93%  | 1,603                                                 | 1.15         | 29,060      | 24,700        | 27,200   |
| CFPT2007   | 10/23/2020 | 63      | 5:1                                                          | 167,820   | 32.84%        | 1,690         | 1,350  | 3.05%  | 1,030                                                 | 1.31         | 51,950      | 43,500        | 47,400   |
| CHPG2015   | 3/1/2021   | 192     | 1:1                                                          | 27,860    | 38.61%        | 6,700         | 6,310  | 2.10%  | 2,109                                                 | 2.99         | 33,200      | 26,500        | 24,350   |
| CHPG2013   | 12/1/2020  | 102     | 1:1                                                          | 31,790    | 38.61%        | 6,900         | 6,850  | 1.93%  | 2,303                                                 | 2.97         | 30,900      | 24,000        | 24,350   |
| CHPG2011   | 10/20/2020 | 60      | 2:1                                                          | 228,490   | 38.61%        | 2,350         | 2,770  | 1.47%  | 617                                                   | 4.49         | 29,900      | 25,200        | 24,350   |
| CHPG2010   | 4/5/2021   | 227     | 4:1                                                          | 143,120   | 38.61%        | 1,800         | 1,210  | 0.83%  | 208                                                   | 5.82         | 40,300      | 33,100        | 24,350   |
| CHPG2002   | 12/16/2020 | 117     | 2:1                                                          | 241,430   | 38.61%        | 1,700         | 1,760  | 0.00%  | 302                                                   | 5.83         | 33,399      | 29,999        | 24,350   |
| CVNM2002   | 12/16/2020 | 117     | 5:1                                                          | 619,180   | 33.51%        | 3,200         | 760    | -1.30% | 422                                                   | 1.80         | 155,285     | 139,285       | 115,600  |
| CCTD2001   | 12/16/2020 | 117     | 10:1                                                         | 151,970   | 57.47%        | 1,540         | 1,430  | -1.38% | 943                                                   | 1.52         | 96,288      | 80,888        | 78,100   |
| CVHM2002   | 11/30/2020 | 101     | 1:1                                                          | 35,590    | 38.68%        | 11,500        | 9,460  | -2.47% | 8,206                                                 | 1.15         | 88,500      | 77,000        | 79,500   |
| CVHM2003   | 10/29/2020 | 69      | 3:1                                                          | 166,570   | 38.68%        | 1,000         | 1,320  | -2.94% | 1,160                                                 | 1.14         | 80,000      | 70,000        | 79,500   |
| Tổng       |            |         |                                                              | 4,049,400 | 40.04%**      |               |        |        |                                                       |              |             |               |          |
| Chú thích: |            |         | Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất |           |               |               |        |        | CR: Tỷ lệ chuyển đổi                                  |              |             |               |          |
|            |            |         | Lãi suất phi rủi ro là 4.75%                                 |           |               |               |        |        | Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn                |              |             |               |          |
|            |            |         | **Trung bình độ lệch chuẩn                                   |           |               |               |        |        | *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |              |             |               |          |

- Nhận định:**
- Trong phiên giao dịch ngày 21/8/2020, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.
  - CSTB2002 và CDPM2002 tăng mạnh lần lượt là 18.35% và 14.40%. Trái lại, CSBT2007 giảm mạnh -22.29%. Giá trị giao dịch giảm -14.60%. CHPG2011 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 7.15% thị trường.
  - CVPB2006, CSTB2004, CVRE2005, CVPB2007, và CVPB2008 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHPG2005, CHPG2006, và CHPG2009 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CHPG2005, CVHM2002, và CVNM2003 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

## LÀ VÀNG HAY HÒN ĐÁ

Một gã keo kiệt chôn vàng ở một nơi bí mật trong vườn nhà. Hàng ngày, gã ra chỗ đó, đào vàng lên và đếm từng thỏi một để kiểm tra xem có còn đủ hay không. Ngày nào gã cũng làm như vậy nên một tên Trộm để ý thấy, nó theo dõi gã, đoán biết gã chôn cái gì, và vậy là một đêm nó, nó đến đào lên lấy hết vàng và trốn mất.

Khi gã keo kiệt phát hiện vàng đã bị mất, gã đau khổ và thất vọng vô hạn. Gã rên rỉ và khóc lóc, bứt đầu bứt tai.

Một người đi ngang nghe thấy tiếng gã khóc bèn hỏi có chuyện gì vậy.

“Vàng của tôi! Ô vàng của tôi đâu rồi!” gã càng khóc lớn, điên dại hơn, “đứa nào đã ăn cướp của tao!”

“Vàng của ông ư! Trong cái lỗ ấy à? Sao lại để vàng ở đấy? Sao ông không cất trong nhà để mỗi khi cần lấy bán đi mua đồ có dễ dàng hơn không?”

“Mua đồ ư!” Gã keo kiệt thét lên giận dữ. “Tại sao à, Tôi đâu có bao giờ đụng đến vàng. Tôi không bao giờ dám nghĩ đến chuyện bán đi tí vàng nào cả.”

Người khách lạ nhặt lấy một hòn đá và ném xuống lỗ.

“Nếu thế thì,” anh ta nói, “ông lấp lỗ lại đi. Nó cũng đáng giá bằng đồng vàng ông mất đấy!”

Lời bàn: Một vật mà không dùng được thì chẳng có giá trị gì.



Danh mục cổ phiếu đầu ngành

| Mã                  | Ngành             | Giá đóng<br>cửa (nghìn<br>VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Tr USD) | Thanh<br>khoản (tr<br>USD) | EPS<br>(VND) | P/E   | P/B | NN sở<br>hữu | ROE    |
|---------------------|-------------------|--------------------------------|--------|------|---------------------|----------------------------|--------------|-------|-----|--------------|--------|
| <a href="#">MWG</a> | Bán lẻ            | 82.0                           | 0.4%   | 1.2  | 1,614               | 2.5                        | 8,348        | 9.8   | 2.6 | 49.0%        | 30.3%  |
| <a href="#">PNJ</a> | Bán lẻ            | 56.3                           | 1.3%   | 1.3  | 551                 | 2.1                        | 4,629        | 12.2  | 2.7 | 49.0%        | 23.6%  |
| BVH                 | Bảo hiểm          | 45.9                           | 1.2%   | 1.4  | 1,480               | 0.9                        | 1,640        | 28.0  | 1.7 | 28.2%        | 6.8%   |
| <a href="#">PVI</a> | Bảo hiểm          | 33.4                           | 0.0%   | 0.4  | 325                 | 0.1                        | 2,651        | 12.6  | 1.1 | 54.4%        | 8.8%   |
| VIC                 | Bất động sản      | 86.1                           | 0.1%   | 0.8  | 12,662              | 1.4                        | 2,255        | 38.2  | 3.6 | 13.8%        | 9.3%   |
| VRE                 | Bất động sản      | 26.5                           | 0.6%   | 1.1  | 2,618               | 2.1                        | 1,057        | 25.1  | 2.2 | 30.7%        | 8.9%   |
| VHM                 | Bất động sản      | 79.5                           | -0.6%  | 1.3  | 11,370              | 3.7                        | 6,784        | 11.7  | 3.8 | 20.1%        | 37.0%  |
| <a href="#">DXG</a> | Bất động sản      | 9.2                            | -0.5%  | 1.4  | 208                 | 1.5                        | 658          | 14.0  | 0.7 | 37.0%        | 2.9%   |
| SSI                 | Chứng khoán       | 14.7                           | 2.4%   | 1.3  | 384                 | 2.4                        | 1,718        | 8.6   | 0.9 | 48.8%        | 10.7%  |
| VCI                 | Chứng khoán       | 23.1                           | 4.3%   | 1.0  | 165                 | 1.4                        | 4,110        | 5.6   | 1.0 | 28.9%        | 18.7%  |
| HCM                 | Chứng khoán       | 18.1                           | 2.6%   | 1.7  | 239                 | 2.1                        | 1,608        | 11.2  | 1.3 | 50.8%        | 11.5%  |
| <a href="#">FPT</a> | Công nghệ         | 47.4                           | 0.7%   | 0.8  | 1,616               | 2.6                        | 4,280        | 11.1  | 2.5 | 49.0%        | 23.6%  |
| FOX                 | Công nghệ         | 47.5                           | 0.0%   | 0.4  | 565                 | 0.0                        | 4,812        | 9.9   | 2.5 | 0.0%         | 28.3%  |
| GAS                 | Dầu khí           | 72.0                           | 1.4%   | 1.4  | 5,991               | 1.5                        | 5,169        | 13.9  | 2.6 | 3.3%         | 20.5%  |
| PLX                 | Dầu khí           | 46.6                           | 0.4%   | 1.5  | 2,440               | 1.1                        | 441          | 105.6 | 2.9 | 14.7%        | 3.2%   |
| <a href="#">PVS</a> | Dầu khí           | 12.2                           | 1.7%   | 1.5  | 254                 | 1.1                        | 1,301        | 9.4   | 0.5 | 11.1%        | 5.0%   |
| BSR                 | Dầu khí           | 6.5                            | 1.6%   | 0.8  | 876                 | 0.2                        | 898          | 7.2   | 0.6 | 41.1%        | 8.5%   |
| DHG                 | Dược              | 99.0                           | 2.1%   | 0.5  | 563                 | 0.1                        | 5,044        | 19.6  | 4.1 | 54.6%        | 21.2%  |
| DPM                 | Hóa chất          | 15.4                           | 6.9%   | 0.4  | 262                 | 8.6                        | 1,586        | 9.7   | 0.7 | 11.0%        | 8.9%   |
| DCM                 | Hóa chất          | 9.0                            | 5.4%   | 0.5  | 208                 | 2.0                        | 709          | 12.7  | 0.7 | 1.8%         | 5.8%   |
| <a href="#">VCB</a> | Ngân hàng         | 82.9                           | -0.1%  | 1.1  | 13,368              | 4.6                        | 4,915        | 16.9  | 3.4 | 23.7%        | 22.0%  |
| BID                 | Ngân hàng         | 39.0                           | 1.8%   | 1.3  | 6,811               | 1.9                        | 2,153        | 18.1  | 2.0 | 17.7%        | 12.5%  |
| CTG                 | Ngân hàng         | 24.3                           | 4.3%   | 1.2  | 3,934               | 10.0                       | 2,995        | 8.1   | 1.1 | 30.0%        | 14.6%  |
| <a href="#">VPB</a> | Ngân hàng         | 21.9                           | 2.6%   | 1.2  | 2,321               | 5.8                        | 4,126        | 5.3   | 1.1 | 23.4%        | 23.5%  |
| <a href="#">MBB</a> | Ngân hàng         | 17.3                           | 1.5%   | 1.0  | 1,814               | 3.8                        | 3,497        | 4.9   | 1.0 | 23.0%        | 20.7%  |
| <a href="#">ACB</a> | Ngân hàng         | 21.2                           | 1.9%   | 1.0  | 1,992               | 6.7                        | 2,884        | 7.4   | 1.5 | 30.0%        | 22.6%  |
| <a href="#">BMP</a> | Nhựa              | 57.2                           | 3.4%   | 0.9  | 204                 | 0.9                        | 5,760        | 9.9   | 1.8 | 82.7%        | 18.9%  |
| NTP                 | Nhựa              | 29.9                           | 0.7%   | 0.4  | 153                 | 0.0                        | 3,348        | 8.9   | 1.4 | 18.8%        | 16.0%  |
| MSR                 | Tài nguyên        | 15.0                           | 0.0%   | 0.3  | 645                 | 0.0                        | 356          | 42.1  | 1.2 | 1.9%         | 2.9%   |
| <a href="#">HPG</a> | Thép              | 24.4                           | 1.0%   | 1.2  | 3,508               | 9.4                        | 2,632        | 9.3   | 1.5 | 42.9%        | 18.1%  |
| <a href="#">HSG</a> | Thép              | 11.7                           | 1.3%   | 1.6  | 225                 | 3.0                        | 1,767        | 6.6   | 0.8 | 10.0%        | 13.6%  |
| <a href="#">VNM</a> | Tiêu dùng         | 115.6                          | 0.3%   | 0.8  | 8,752               | 4.4                        | 5,538        | 20.9  | 6.7 | 58.7%        | 33.0%  |
| <a href="#">SAB</a> | Tiêu dùng         | 179.6                          | 0.0%   | 0.8  | 5,008               | 0.9                        | 6,328        | 28.4  | 6.2 | 63.2%        | 23.7%  |
| <a href="#">MSN</a> | Tiêu dùng         | 52.6                           | 1.2%   | 1.0  | 2,673               | 2.2                        | 3,255        | 16.2  | 2.7 | 38.6%        | 13.9%  |
| <a href="#">SBT</a> | Tiêu dùng         | 14.1                           | 1.4%   | 0.8  | 360                 | 1.9                        | 561          | 25.1  | 1.1 | 5.6%         | 5.1%   |
| ACV                 | Vận tải           | 55.1                           | 0.2%   | 0.8  | 5,215               | 0.3                        | 3,450        | 16.0  | 3.3 | 3.3%         | 22.3%  |
| VJC                 | Vận tải           | 99.6                           | 0.0%   | 1.1  | 2,268               | 1.2                        | 3,465        | 28.7  | 3.5 | 17.8%        | 12.4%  |
| <a href="#">HVN</a> | Vận tải           | 24.2                           | 0.4%   | 1.7  | 1,492               | 0.3                        | (3,853)      | N/A   | N/A | 9.2%         | -38.4% |
| <a href="#">GMD</a> | Vận tải           | 23.0                           | 1.3%   | 0.9  | 296                 | 0.9                        | 1,377        | 16.7  | 1.1 | 49.0%        | 6.7%   |
| <a href="#">PVT</a> | Vận tải           | 10.9                           | 0.5%   | 1.2  | 133                 | 0.7                        | 2,007        | 5.4   | 0.7 | 21.9%        | 13.8%  |
| VCS                 | Vật liệu xây dựng | 63.6                           | 4.3%   | 1.0  | 429                 | 1.0                        | 8,219        | 7.7   | 3.0 | 2.9%         | 40.8%  |
| <a href="#">VGC</a> | Vật liệu xây dựng | 22.1                           | 0.5%   | 0.8  | 431                 | 0.2                        | 1,362        | 16.2  | 1.5 | 9.9%         | 9.3%   |
| <a href="#">HT1</a> | Vật liệu xây dựng | 14.6                           | 3.2%   | 1.0  | 242                 | 0.7                        | 1,937        | 7.5   | 1.0 | 6.1%         | 13.5%  |
| <a href="#">CTD</a> | Xây dựng          | 78.1                           | -0.1%  | 1.1  | 259                 | 1.6                        | 8,467        | 9.2   | 0.7 | 46.8%        | 7.9%   |
| CII                 | Xây dựng          | 17.9                           | 0.6%   | 0.3  | 186                 | 0.7                        | 1,615        | 11.1  | 0.8 | 36.0%        | 8.0%   |
| REE                 | Điện              | 35.6                           | 0.8%   | -1.4 | 480                 | 0.6                        | 4,780        | 7.4   | 1.1 | 49.0%        | 14.8%  |
| PC1                 | Điện              | 18.9                           | 1.6%   | -0.4 | 131                 | 0.5                        | 2,178        | 8.7   | 0.8 | 16.6%        | 9.9%   |
| <a href="#">POW</a> | Điện              | 10.1                           | 0.5%   | 0.6  | 1,023               | 0.8                        | 925          | 10.9  | 0.8 | 11.3%        | 8.0%   |
| NT2                 | Điện              | 22.7                           | 3.2%   | 0.6  | 283                 | 0.7                        | 2,685        | 8.4   | 1.4 | 18.5%        | 18.0%  |
| KBC                 | Khu công nghiệp   | 13.8                           | 1.8%   | 0.9  | 282                 | 1.2                        | 1,242        | 11.1  | 0.7 | 20.8%        | 6.2%   |
| BCM                 | Khu công nghiệp   | 30.1                           | #####  | 0.9  | 1,355               | 0.1                        | 2,332        | 12.9  | 2.1 | 2.1%         | 17.7%  |

BSC

Thống kê thị trường

| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index |       |      |          |           |
|-------------------------------------------|-------|------|----------|-----------|
| CK                                        | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
| CTG                                       | 24.30 | 4.29 | 1.06     | 9.58MLN   |
| BID                                       | 38.95 | 1.83 | 0.80     | 1.10MLN   |
| GAS                                       | 72.00 | 1.41 | 0.55     | 494700.00 |
| VPB                                       | 21.90 | 2.58 | 0.39     | 6.12MLN   |
| TCB                                       | 20.35 | 1.75 | 0.35     | 2.82MLN   |

| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index |       |        |          |         |
|-------------------------------------------|-------|--------|----------|---------|
| CK                                        | Giá   | 7/4/20 | Index pt | KLGD    |
| VHM                                       | 0.00  | -0.48  | 1.07MLN  | 1.11MLN |
| VCB                                       | 0.00  | -0.11  | 1.28MLN  | 607060  |
| DAT                                       | -0.01 | -0.06  | 2270.00  | 373600  |
| VCF                                       | 0.00  | -0.06  | 10.00    | 192700  |
| STG                                       | -0.01 | -0.03  | 152020   | 611640  |

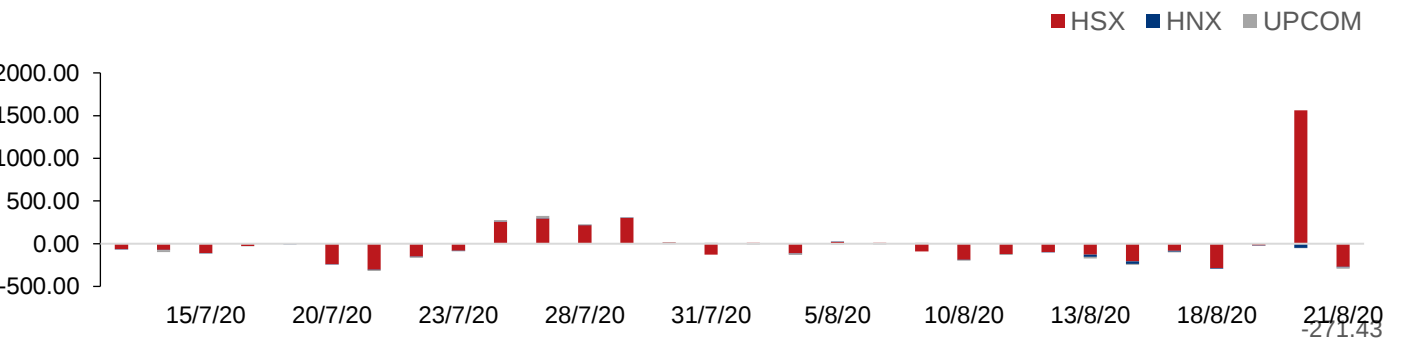
| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX |       |      |          |           |
|----------------------------------------|-------|------|----------|-----------|
| CK                                     | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
| HID                                    | 2.45  | 6.99 | 0.00     | 162580.00 |
| TAC                                    | 42.25 | 6.96 | 0.03     | 106610    |
| HAP                                    | 6.77  | 6.95 | 0.01     | 6.00MLN   |
| DPM                                    | 15.40 | 6.94 | 0.11     | 13.08MLN  |
| PDN                                    | 77.00 | 6.94 | 0.03     | 20        |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX |       |       |          |           |
|----------------------------------------|-------|-------|----------|-----------|
| CK                                     | Giá   | %     | Index pt | KLGD      |
| TPC                                    | 8.16  | -8.21 | -0.01    | 4630      |
| DAT                                    | 59.80 | -7.00 | -0.06    | 2270      |
| STG                                    | 15.95 | -7.00 | -0.03    | 152020.00 |
| VAF                                    | 10.75 | -6.93 | -0.01    | 280       |
| VPS                                    | 15.05 | -6.81 | -0.01    | 2570      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

| STT | Mã  | Ngành        | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E      | P/B | Link tải báo cáo      |
|-----|-----|--------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|----------|-----|-----------------------|
| 1   | NLG | Bất động sản | Mua         | 24/6/20         | 25.0                | 34.6         | 27.2         | 3,314  | 8.2      | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | VPB | Ngân hàng    | Mua         | 11/6/20         | 22.5                | 29.0         | 21.9         | 4,126  | 5.3      | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | DBC | Thực phẩm    | Mua         | 8/6/20          | 54.0                | 71.3         | 48.2         | 9,642  | 5.0      | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | MSN | Tiêu dùng    | Theo dõi    | 4/6/20          | 63.9                | 70.8         | 52.6         | 3,255  | 16.2     | 2.7 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | DGC | Hóa chất     | Theo dõi    | 3/6/20          | 38.9                | 43.2         | 33.8         | 4,666  | 7.2      | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | HSG | VLXD         | Mua         | 2/6/20          | 10.1                | 12.4         | 11.7         | 1,767  | 6.6      | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | VEA | Ô tô         | Theo dõi    | 27/5/20         | 40.0                | 44.2         | 42.8         | 5,479  | 7.8      | 2.1 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | SZC | Bất động sản | Mua         | 20/5/18         | 18.7                | 22.2         | 27.4         | 1,902  | 14.4     | 2.3 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | HPG | VLXD         | Mua         | 20/5/19         | 26.2                | 36.7         | 24.4         | 2,632  | 9.3      | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | TCB | Ngân hàng    | Theo dõi    | 20/5/20         | 21.3                | 25.0         | 20.4         | 3,103  | 6.6      | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | PNJ | Bán lẻ       | Theo dõi    | 19/5/20         | 62.0                | 64.5         | 56.3         | 4,629  | 12.2     | 2.7 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | VTP | Viễn thông   | Mua         | 19/5/20         | 125.0               | 145.9        | 138.3        | 5,718  | 24.2     | 8.5 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | DXG | Bất động sản | Theo dõi    | 19/5/20         | 10.6                | 15.4         | 9.2          | 658    | 14.0     | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | PLC | Dầu khí      | Theo dõi    | 15/5/20         | 16.4                | 18.8         | 19.4         | 1,721  | 11.3     | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | HDG | Bất động sản | Theo dõi    | 15/5/20         | 27.3                | N/a          | 22.9         | 7,132  | 3.2      | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | CSV | Hóa chất     | Theo dõi    | 13/5/20         | 20.6                | N/a          | 22.2         | 5,227  | 4.2      | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | DGW | Bán lẻ       | Mua         | 13/5/20         | 26.9                | 32.1         | 45.9         | 4,739  | 9.7      | 1.9 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | VCB | Ngân hàng    | Mua         | 8/5/20          | 67.4                | 90.0         | 82.9         | 4,915  | 16.9     | 3.4 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | ACB | Ngân hàng    | Mua         | 7/5/20          | 20.3                | 27.0         | 21.2         | 2,884  | 7.4      | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | VHC | Thủy sản     | Theo dõi    | 6/5/20          | 29.5                | 33.8         | 38.7         | 5,465  | 7.1      | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 21  | PHR | Cao su       | Mua         | 20/4/20         | 43.7                | 51.8         | 58.9         | 5,872  | 10.0     | 2.7 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | FPT | Viễn thông   | Mua         | 14/4/20         | 46.4                | 60.7         | 47.4         | 4,280  | 11.1     | 2.5 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | GMD | Vận tải      | Mua         | 17/3/20         | 16.4                | 27.2         | 23.0         | 1,377  | 16.7     | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | KBC | Bất động sản | Mua         | 13/3/20         | 12.4                | 17.1         | 13.8         | 1,242  | 11.1     | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | SAB | Thực phẩm    | Theo dõi    | 13/3/20         | 144.0               | 161.1        | 179.6        | 6,328  | 28.4     | 6.2 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | KDH | Bất động sản | Mua         | 3/10/20         | 23.0                | 28.9         | 23.9         | 1,943  | 12.3     | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 27  | VNM | Thực phẩm    | Mua         | 28/2/20         | 106.2               | 127.3        | 115.6        | 5,538  | 20.9     | 6.7 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | AAA | Nhựa         | Theo dõi    | 26/2/20         | 12.6                | 15.0         | 12.3         | 1,407  | 8.7      | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | MWG | Bán lẻ       | Mua         | 25/2/20         | 106.2               | 171.1        | 82.0         | 8,348  | 9.8      | 2.6 | <a href="#">Click</a> |
| 30  | DRC | Cao su       | Mua         | 20/2/20         | 23.3                | 28.8         | 16.6         | 2,088  | 7.9      | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | DHG | Dược         | Theo dõi    | 31/1/20         | 93.0                | 89.5         | 99.0         | 5,044  | 19.6     | 4.1 | <a href="#">Click</a> |
| 32  | PVT | Vận tải      | Theo dõi    | 27/12/19        | 16.8                | 20.2         | 10.9         | 2,007  | 5.4      | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 33  | PNJ | Bán lẻ       | Mua         | 2/1/20          | 86.5                | 99.7         | 56.3         | 4,629  | 12.2     | 2.7 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | QNS | Thực phẩm    | Mua         | 1/2/20          | 28.7                | 35.0         | 32.8         | 4,313  | 7.6      | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | NTC | Cao su       | Theo dõi    | 18/12/19        | 170.0               | N/a          | 213.8        | 14,782 | 14.5     | 5.9 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | PVD | Dầu khí      | Theo dõi    | 13/12/19        | 14.7                | 18.9         | 10.5         | 0      | 18.9     | 0.3 | <a href="#">Click</a> |
| 37  | TDT | Dệt may      | Theo dõi    | 9/12/19         | 11.4                | N/a          | 9.0          | 1,761  | 5.1      | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | PC1 | Điện         | Mua mạnh    | 2/10/19         | 20.0                | 29.1         | 18.9         | 2,178  | 8.7      | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | VGI | Viễn thông   | Theo dõi    | 12/11/19        | 31.4                | N/a          | 26.9         | -218   | #N/A N/A | 2.8 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | TRC | Cao su       | Theo dõi    | 26/9/19         | 37.0                | N/a          | 31.1         | 2,986  | 10.4     | 0.6 | <a href="#">Click</a> |

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                          | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | Vĩ Mô Thị Trường Quý II                              | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020          |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 7   | BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020           | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | 11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 12  | BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)                     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020                      |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 15  | BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona               | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | 20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 17  | BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020             | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019                 |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 21  | Vĩ Mô &Thị Trường Quý III                            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019               |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 24  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | 07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019        |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 26  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 27  | Vĩ Mô &Thị Trường Quý II                             | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA\_27062019       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 29  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 30  | Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 31  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 32  | 24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019        |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 33  | Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019     |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 35  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 02.2019                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | Vĩ Mô&Thị Trường 2019M1                              | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 37  | BSC_Vietnam Sector Outlook_2019_VN                   |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 38  | 20190110_BSC_Vietnam Sector Review_2018_VN           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 39  | BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2019             | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | Vĩ mô 2018M11_Giao dịch giằng co, toan tính cho 2019 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |

BSC



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.

- 

**Trợ lý phân tích định lượng (kim):** gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...
- 

**Trợ lý phân tích cơ bản (mộc):** có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.
- 

**Trợ lý báo cáo phân tích (thủy):** Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.
- 

**Trợ lý phái sinh (hỏa):** cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

| Mã gõ báo cáo      | Ngày    | Nội dung tóm tắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|--------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Express CTD 2020Q3 | 7/1/20  | Khuyến nghị <b>MUA</b> ; Giá mục tiêu <b>100835</b> ; Giá tại Publish <b>74400</b><br><b>Dự báo KQKD:</b> BSC dự báo KQKD CTD 2020 với DT và LNST ước đạt lần lượt là 16,846 tỷ đồng (-29% YoY) và 611 tỷ đồng (-14% YoY), tương đương EPS fw là 7,432 đ/cp - PE fw = 10x; BVPS fw=118,629 đ/cp – PB fw= 0.63x.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Express C4G 2020Q2 | 6/29/20 | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish <b>7200</b><br><b>Dự báo KQKD:</b> Kế hoạch 2020: Kế hoạch DT và LNST lần lượt 3,050 tỷ (+30% YoY) và 200 tỷ (+116% YoY), tổng sản lượng là 3,000 tỷ đồng. C4G chia cổ tức năm 2020 là 15%.<br><b>Cập nhật KQKD:</b> Lũy kế tới tháng 6, tổng dự án đang có của C4G đạt 5,200 tỷ đồng bao gồm cả ký mới trong 2020, trong đó một số dự án trọng điểm triển khai trong năm nay bao gồm: Đường Vành đai phía Tây 2 TP Đà Nẵng – Gói thầu 06OFID.EX, Cao tốc Bắc nam đoạn Cam Lộ - La Sơn – Gói thầu số 9,<br><b>Dự báo KQKD:</b> Kế hoạch năm 2020, KBC đặt ra 2 kịch bản (1) Phương án khả quan: tổng doanh thu 3,200 tỷ đồng (tương đương 2019), lợi nhuận sau thuế 816 tỷ đồng (-21% yoy) (2) Phương án tích cực: doanh thu dự kiến 3,600 tỷ đồng (+12% yoy), lợi nhuận sau thuế 1,000 tỷ đồng (-4% yoy).<br>Nguồn vốn: tập đoàn dự kiến vay tín dụng hoặc phát hành trái phiếu khoảng 1,500 – 2,000 tỷ đồng để đầu tư các dự án cũ, mới và bổ sung nguồn vốn kinh doanh. |
| Express KBC 2020Q2 | 6/29/20 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV  
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



**Đối với Khách hàng tổ chức**  
Vũ Thanh Phong

**Chức vụ**  
Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC

**Địa chỉ email**  
[phongvt@bsc.com.vn](mailto:phongvt@bsc.com.vn)

**Đối với Khách hàng cá nhân**  
Bùi Huy Hiệp

**Chức vụ**  
Phụ trách Trung tâm tư vấn i-Center

**Địa chỉ email**  
[hiepbh@bsc.com.vn](mailto:hiepbh@bsc.com.vn)